| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 75/2023/DS-ST
Ngày: 24/4/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Quế Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hiếu
2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 779/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 948/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên toà số 1663/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Ngân hàng Q

Địa chỉ trụ sở: 111A đường P, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Thái H1, ông Nguyễn Hoàng T, bà Châu Bích N, cùng địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, số 26 Ung Văn K, Phường 25, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 041473.23 ngày 17/4/2023 của Ngân hàng Q).

Ông H1, bà N có mặt tại phiên tòa.

*Bị đơn:* Ông Trương Hữu H2, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 177/3 đường L, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 121/40 đường R, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 8 năm 2022, bản khai; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn - Ngân hàng Q (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) có ông Vũ Thái H1 và bà Châu Bích N là đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngân hàng Q– Chi nhánh T và ông Trương Hữu H2 (sau đây gọi tắt là bị đơn) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017 với nội dung:

- Số tiền giải ngân: 60.000.000 đồng,

- Phương thức giải ngân: Vào tài khoản của bên được cấp tín dụng mở tại Q, tên chủ tài khoản: Trương Hữu H2, số tài khoản: 628704060034674

- Mục đích cấp tín dụng, đáp ứng nhu cầu về tiêu dùng của bên được cấp tín dụng,

- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 09/11/2017 đến ngày 08/11/2022;

- Thời hạn của khoản tín dụng: 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày Khoản Vay được giải ngân;

- Lãi suất tính lãi: Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 19%/năm, mức lãi suất quy đổi từ cơ sở một năm có 360 ngày sang cơ sở một năm có 365 ngày là 19,26%/năm,

- Lãi suất này có định trong suốt thời gian vay vốn, trừ trường hợp thay đổi theo quy định tại Hợp đồng;

- Thời hạn tính lãi: được xác định từ ngày giải ngân khoản tín dụng đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tín dụng (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi,

- Thanh toán: hoàn trả khoản vay gốc và trả lãi định kỳ hàng tháng; Ngày đến hạn trả tiền hàng tháng: 08.

- Trả phí theo quy định tại biểu phí của Q từng thời kỳ.

Ngày 08/11/2017, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 01060 KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017 theo yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng với số tiền giải ngân là 60.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 17.136.512 đồng, trong đó nợ gốc là 7.096.360 đồng, nợ lãi là 10.040.152 đồng. Từ ngày 08/11/2018, bị đơn không tiếp tục thanh toán nợ gốc và lãi theo thỏa thuận. Số tiền mà bị đơn còn nợ tính đến ngày 24/4/2023 tổng cộng là 121.928.433 đồng, trong đó nợ gốc là 52.903.640 đồng, nợ lãi trong hạn là 854.583 đồng, nợ lãi quá hạn là 68.170.210 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán ngay cho nguyên đơn tổng số tiền là 121.928.433 đồng, trong đó nợ gốc là 52.903.640 đồng, nợ lãi trong hạn là 854.583 đồng, nợ lãi quá hạn là 68.170.210 đồng. Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bị đơn thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án trả nợ.

*Bị đơn – ông Trương Hữu H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Kim C vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Quận M đã tiến hành các thủ tục tố tụng, tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác tại nơi cư trú hợp pháp thể hiện trong các văn bản giao dịch với nguyên đơn của ông Hạnh và bà Chi, nhưng trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã không đến Tòa tham gia tố tụng hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu của mình đối với ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về xác định tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Trương Hữu H2 cư trú tại số 177/3 đường L, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh ngày 21/10/2022 của Công an phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn có hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại số 177/3 đường L, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quan hệ tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng và sự có mặt, vắng mặt:

[1.2.1] Ông Vũ Thái H1, ông Nguyễn Hoàng T, bà Châu Bích N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng; xét việc ủy quyền của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận. Ông H1, bà N có mặt tại phiên tòa và được toàn quyền đại diện cho nguyên đơn không phụ thuộc vào sự vắng mặt của người còn lại, ý kiến của ông H1, bà N tại phiên tòa cũng chính là ý kiến của người vắng mặt theo Giấy ủy quyền số 041473.23 ngày 17/4/2023 của Ngân hàng Q.

[1.2.2] Đối với bị đơn - ông Trương Hữu H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Kim C, châuN mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để đảm bảo sự khách quan, toàn diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không lý do. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về chứng cứ:

[1.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu liên quan đến yêu cầu khởi kiện gồm: Đơn khởi kiện; Hợp đồng tín dụng số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017 đính kèm Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng (bản sao y công chứng); Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01060.KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017 (bản sao y công chứng); Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án trả nợ ngày 12/10/2017 (bản sao của Ngân hàng);

Bảng kê tình hình giao dịch khế ước (bản chính); CMND, Hộ khẩu của ông Trương Hữu H2 (bản sao của Ngân hàng); Đây là các tài liệu đang lưu trữ trong hồ sơ tại trụ sở của nguyên đơn. Đại diện nguyên đơn cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực các tài liệu này. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn, bị đơn không có ý kiến phản đối gì đối với toàn bộ tài liệu mà nguyên đơn giao nộp. Do đó, những tài liệu, chứng cứ này có giá trị chứng minh về quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định tại Điều 92, 93 và 94 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3.2] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đầy đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu hậu quả của việc không chứng minh.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về luật áp dụng: Quan hệ hợp đồng tín dụng được xác lập vào ngày 19/10/2017 nên Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản pháp luật liên quan để điều chỉnh.

[2.2] Xét quan hệ hợp đồng tín dụng, nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng (cho vay tiêu dùng không có tài sản bảo đảm) số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017, Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng số 01A/ĐKĐK KCK/KHCN/DB/2017 là bộ phận không tách rời Hợp đồng. Căn cứ vào Điều 405 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 91, 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017), đây là loại hợp đồng theo mẫu. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho tiền nợ gốc là 52.903.640 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.3.1] Căn cứ phần trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cùng với các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thể hiện: Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017, Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01060.KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn số tiền 60.000.000 đồng vào vào tài khoản của bên được cấp tín dụng mở tại Q, tên chủ tài khoản: Trương Hữu H2, số tài khoản: 628704060034674; thời hạn trả nợ 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày khoản vay được giải ngân, số tiền phải trả hàng tháng bao gồm

gốc và lãi là 1.556.433 đồng. Tuy nhiên, tại bảng giao dịch khế ước thể hiện trong quá trình được cấp tín dụng, bị đơn chỉ mới thanh toán nợ gốc là: 7.096.360 đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã thỏa thuận. Hiện tại, bị đơn còn nợ gốc là 52.903.640 đồng.

[2.3.2] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để bị đơn có văn bản trình bày ý kiến và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán một phần hoặc thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng, tuy nhiên, bị đơn không nộp tài liệu, chứng cứ cho tòa án; mặt khác, không có chứng từ nào cho thấy bị đơn đã thanh toán hết số tiền nợ gốc còn lại cho nguyên đơn; cũng như không có tài liệu nào thể hiện bị đơn được cơ cấu lại nợ hoặc giãn nợ. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Tiểu mục 1.4 Điều 1 Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng số 01A/ĐKĐK KCK/KHCN/DB/2017 đính kèm Hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền 52.903.640 đồng nợ gốc còn lại là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu trả tiền lãi trong hạn là 854.583 đồng: Tại Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01060.KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017, các bên đã thỏa thuận: lãi suất tại thời điểm giải ngân là 19%/năm, mức lãi suất quy đổi từ cơ sở một năm có 360 ngày sang cơ sở một năm có 365 ngày là 19,26%/năm. Từ ngày 01/01/2018, tiền lãi được tính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Lãi suất này là cố định trong suốt thời gian vay vốn, trừ trường hợp thay đổi theo quy định tại Hợp đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy thỏa thuận của các bên về lãi suất, cách tính lãi là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 13 và Điều 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Xét từ khi được giải ngân cho đến kỳ thanh toán tháng 10/2018, bị đơn đã thanh toán tiền lãi trong hạn tổng cộng là 10.040.152 đồng, sau đó không thanh toán nữa, còn nợ tiền lãi trong hạn là 854.583 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm phải thanh toán số tiền 854.583 đồng tiền lãi trong hạn còn nợ là có cơ sở.

[2.5] Về yêu cầu trả tiền lãi quá hạn là 68.170.210 đồng: Xét, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được tiền gốc và lãi từ ngày 08/11/2017 đến 08/11/2018 là 17.136.512 đồng, sau đó không thanh toán nữa. Do đó, từ ngày 09/11/2018, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn thiếu là 52.903.640 đồng sang nợ quá hạn và tính tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất đang được áp dụng cho khoản vay là đúng quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm và phù hợp với thỏa thuận của các bên tại khoản g tiểu mục 1.4 Điều 1 Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng tín dụng. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 68.170.210 đồng là tiền lãi quá hạn tính từ ngày 09/11/2018 đến ngày 24/4/2023 theo mức lãi suất nợ quá hạn là 28,9%/năm (từ 01/01/2018, mức lãi suất được quy đổi trên cơ sở một năm có 360 ngày sang một năm có 365 ngày) là có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Từ những lập luận trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01060.KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017 tổng cộng là 121.928.433 đồng, trong đó nợ gốc là 52.903.640 đồng, nợ lãi trong hạn là 854.583 đồng, nợ lãi quá hạn là 68.170.210 đồng. Bị đơn có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng đã giao kết kể từ ngày 25/4/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[2.7] Về thời hạn và phương thức thanh toán: Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự và thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng nên có cơ sở chấp nhận.

[2.8] Xét thấy, bị đơn đứng tên là Bên vay trong Hợp đồng tín dụng số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01060.KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017, không có sự tham gia của vợ bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim C. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn thực hiện trách nhiệm thanh toán nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01060.KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017 là của bị đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 405, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 91, Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q.

Buộc ông Trương Hữu H2 chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Q số tiền còn nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01060.KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017 tổng cộng là 121.928.433 đồng, trong đó nợ gốc là 52.903.640 đồng, nợ lãi trong hạn là 854.583 đồng, nợ lãi quá hạn là 68.170.210 đồng.

Thanh toán một lần toàn bộ số tiền nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trương Hữu H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01060.HĐTD-Q856.17 ngày 19/10/2017 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01060.KUNN-Q856.17 ngày 08/11/2017, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Hữu H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.096.422 đồng.

Ngân hàng Qkhông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng Qsố tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.109 đồng theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số AA/2022/0000440 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VSKND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Quế Hương**